

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2016
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**

Nơi nhận: Chủ tịch HĐQT Tập đoàn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		446.727.762.007	491.921.287.416
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	7.283.219.103	10.568.389.040
111	1. Tiền		7.283.219.103	10.568.389.040
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	71.732.716.551	114.017.186.400
121	1. Chứng khoán kinh doanh		363.842	103.584.924
122	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(211.842)	(86.398.524)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		71.732.564.551	114.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		264.701.935.574	281.095.040.591
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	05	75.100.198.105	66.982.697.947
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		9.492.186.651	9.125.959.607
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	12.300.000.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	06	189.729.097.843	202.330.930.062
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.619.547.025)	(9.644.547.025)
140	IV. Hàng tồn kho	07	79.012.198.612	78.842.086.570
141	1. Hàng tồn kho		91.246.929.071	91.076.817.029
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(12.234.730.459)	(12.234.730.459)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		23.997.692.167	7.398.584.815
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	3.777.060.832	374.998.555
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		20.143.183.491	6.957.425.269
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	77.447.844	66.160.991
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		620.247.480.376	625.827.701.365
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		7.468.920.000	8.945.920.000
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		7.463.000.000	8.940.000.000
216	6. Phải thu dài hạn khác	06	5.920.000	5.920.000
220	II. Tài sản cố định		86.836.257.764	93.684.834.096
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	82.927.905.567	89.598.829.525
222	- Nguyên giá		244.298.276.265	242.258.585.929
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(161.370.370.698)	(152.659.756.404)
227	3. Tài sản cố định vô hình	09	3.908.352.197	4.086.004.571
228	- Nguyên giá		7.106.094.928	7.106.094.928
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.197.742.731)	(3.020.090.357)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.627.433.792	2.235.493.380
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	2.627.433.792	2.235.493.380
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	517.328.787.951	517.832.321.289
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		519.812.217.237	519.812.217.237
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.483.429.286)	(1.979.895.948)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.986.080.869	3.129.132.600
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	5.582.844.549	1.808.849.560
269	5. Lợi thế thương mại	12	403.236.320	1.320.283.040
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.066.975.242.383	1.117.748.988.781

1/6/16

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN		
		30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	390.794.225.879	430.602.541.018
310	I. Nợ ngắn hạn	211.648.042.704	247.899.164.353
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14 33.297.647.261	29.364.448.889
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.932.859.201	1.873.392.840
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15 16.495.796.976	15.909.209.162
314	4. Phải trả người lao động	6.349.850.773	5.477.655.101
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16 6.304.594.194	9.355.237.491
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	17 57.950.764.860	43.860.986.682
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13 88.632.497.253	141.804.524.544
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	684.032.186	253.709.644
330	II. Nợ dài hạn	179.146.183.175	182.703.376.665
337	7. Phải trả dài hạn khác	17 20.900.000	20.900.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13 179.125.283.175	182.682.476.665
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	676.181.016.504	687.146.447.763
410	I. Vốn chủ sở hữu	18 676.181.016.504	687.146.447.763
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	515.202.360.000	515.202.360.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết	515.202.360.000	515.202.360.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	29.956.940.219	29.956.940.219
415	5. Cổ phiếu quỹ	(4.662.935.543)	(4.662.935.543)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển	66.770.060.228	66.770.060.228
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	63.864.705.078	75.076.565.735
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	47.474.434.751	39.881.606.050
421b	LNST chưa phân phối kỳ này	16.390.270.327	35.194.959.685
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	31 5.049.886.522	4.803.457.124
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.066.975.242.383	1.117.748.988.781

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Khoa Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Trần Thị Hằng

Trưởng ban kiểm soát



Vũ Xuân Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	112.612.165.376	84.953.060.284	217.423.437.132	168.858.473.697
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	29.109.400	-	62.644.400	139.456.245
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	112.583.055.976	84.953.060.284	217.360.792.732	168.719.017.452
11	4. Giá vốn hàng bán	23	97.052.058.236	97.058.566.120	178.668.950.456	162.368.909.259
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.530.997.740	(12.105.505.836)	38.691.842.276	6.350.108.193
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	2.243.576.156	(10.523.830.903)	3.964.529.339	6.175.532.647
22	7. Chi phí tài chính	25	8.153.524.741	8.493.671.065	15.355.919.372	15.270.276.050
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		8.072.766.352	5.941.981.274	14.378.889.978	12.717.779.959
25	9. Chi phí bán hàng	26	5.067.189.888	4.307.667.031	9.655.887.441	7.600.374.322
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	6.859.917.302	8.103.879.543	13.198.567.747	14.462.204.861
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.306.058.035)	(43.534.554.378)	4.445.997.055	(24.807.214.393)
31	11. Thu nhập khác	28	18.015.496.551	74.616.778.102	18.172.863.180	74.709.871.009
32	12. Chi phí khác	29	2.209.741.991	8.722.720.003	2.430.061.548	8.799.074.221
40	13. Lợi nhuận khác		15.805.754.560	65.894.058.099	15.742.801.632	65.910.796.788
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.499.696.525	22.359.503.721	20.188.798.687	41.103.582.395
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	2.494.678.023	6.723.453.712	3.552.098.962	10.391.205.682
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		11.005.018.502	15.636.050.009	16.636.699.725	30.712.376.713
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		10.835.878.151	15.474.261.726	16.390.270.327	30.591.473.082
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	31	169.140.351	161.788.283	246.429.398	120.903.631
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	103	356	211	827

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Khoa Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Trần Thị Hằng



Vũ Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến	Từ 01/01/2015 đến
			30/06/2016	30/06/2015
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		20.188.798.687	41.103.582.395
	2. Điều chỉnh cho các khoản		20.210.622.433	(34.017.797.488)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		9.018.242.968	10.141.356.363
03	- Các khoản dự phòng		392.346.656	13.203.176.814
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(353.556.716)	1.751.954.622
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.225.300.453)	(71.832.065.246)
06	- Chi phí lãi vay		14.378.889.978	12.717.779.959
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		40.399.421.120	7.085.784.907
09	1. Tăng, giảm các khoản phải thu		(9.276.883.802)	(18.210.909.957)
10	2. Tăng, giảm hàng tồn kho		(170.112.042)	9.019.134.555
11	3. Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		5.405.680.401	(4.518.052.587)
12	4. Tăng, giảm chi phí trả trước		(7.176.057.266)	(2.691.921.534)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		103.221.082	-
14	6. Tiền lãi vay đã trả		(17.956.652.867)	(12.207.179.042)
15	7. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.764.061.027)	(5.533.613.732)
16	8. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		348.999.724	-
17	9. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(272.000.000)	(4.804.762.480)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		8.641.555.323	(31.861.519.870)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.004.280.000)	(1.448.053.083)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	134.652.535
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(4.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		42.383.435.449	42.357.635.382
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(49.771.906.784)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.423.252.197	6.045.802.837
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		44.802.407.646	(6.681.869.113)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	96.294.256.000
33	3. Tiền thu từ đi vay		72.482.155.302	90.725.110.262
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(129.211.376.083)	(145.877.246.570)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	(611.667.578)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(56.729.220.781)	40.530.452.114

Hải Phòng, ngày 15 tháng 06 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
		VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(3.285.257.812)	1.987.063.131
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	10.568.389.040	6.919.062.572
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	87.875	(18.390.887)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<u>7.283.219.103</u>	<u>8.887.734.816</u>

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Khoa Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Trần Thị Hằng

Tổng Giám đốc



Vũ Xuân Cường

15
4
2
2
1
11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được đổi tên từ Công ty Cổ phần HAPACO theo Giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 21/11/2009. Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức: Chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần HAPACO theo Quyết định số 1912/QĐ/UB ngày 28/10/1999 của UBND Thành phố Hải Phòng.

Trụ sở chính của Tập đoàn HAPACO tại Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội - Q.Ngô Quyền - TP Hải Phòng.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh của Tập đoàn HAPACO là: 500.002.510.000 đồng (tương đương 50.000.251 cổ phần). Vốn đầu tư của chủ sở hữu thực góp tại thời điểm 31/03/2016 là 515.202.360.000 đồng (tương đương 51.520.236 cổ phần). Mệnh giá một cổ phần là: 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất bột giấy và giấy các loại, sản phẩm chế biến từ lâm nông sản để xuất khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm chung cất từ dầu mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh hàng dệt may xuất khẩu;
- Kinh doanh vận tải hành khách thủy, bộ;
- Kinh doanh bất động sản, xây dựng văn phòng và chung cư cho thuê;
- Đầu tư tài chính và mua bán chứng khoán;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, du lịch sinh thái;
- Đào tạo nguồn nhân lực;
- Kinh doanh các sản phẩm và thiết bị máy móc, vật tư, nguyên liệu, hóa chất thông thường;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- In ấn: In giấy vàng mã xuất nhập khẩu;
- Hoạt động của các bệnh viện.

Cấu trúc Tập đoàn

- **Tổng số các Công ty con:**
- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 07 Công ty;
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: Không có.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Hapaco Hải Âu	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng	100,00%	100,00%	Sản xuất giấy
- Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	Số 826 Điện Biên - Minh Tân - Yên Bái	100,00%	100,00%	Sản xuất giấy
- Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	Xã Vạn Mai - Mai Châu - Hòa	100,00%	100,00%	Trồng rừng, sản xuất giấy

59 / 31 / 1A / 0A / KC / TP

- Công ty CP Hải Hà	Vĩnh Tuy - Bắc Quang - Hà	61,54%	61,54%	Sản xuất giấy
- Công ty TNHH Hapaco HPP	Xã Đại Bản - An Dương - Hải Phòng	100,00%	100,00%	Sản xuất giấy
- Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	Số 9 đường Cầu Bính - Hải Phòng	100,00%	100,00%	Sản xuất bột giấy
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ Hải Phòng	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng	99,84%	99,84%	Kinh doanh thương mại

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn HAPACO theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn HAPACO áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn HAPACO đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn HAPACO được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tập đoàn HAPACO kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tập đoàn HAPACO có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Tập đoàn HAPACO, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn HAPACO. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn HAPACO và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con (ngoài phần sở hữu trong chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần tại ngày mua) được xác định dựa trên Vốn chủ sở hữu của công ty con tại thời điểm cuối kỳ và tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát tại thời điểm cuối kỳ.

2.4. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần lợi nhuận giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tập đoàn HAPACO trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Hoặc dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 20 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 năm
- Tài sản vô hình khác	07 - 08 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Tập đoàn HAPACO. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

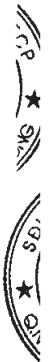
Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.



2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn HAPACO không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn HAPACO đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn HAPACO được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái ...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong Thuế thu nhập cá nhân, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Tại Công ty TNHH MTV HAPACO Đông Bắc - Công ty con của Tập đoàn HAPACO: Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 02/2003/UDDT/UB ngày 09/01/2003 của UBND tỉnh Hòa Bình: Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi thuế TNDN là 10% trong thời hạn 15 năm; Công ty được miễn thuế TNDN trong 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm 2016 là năm thứ 13 Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% và là năm thứ 08 Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.034.978.505	1.580.253.874
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.248.240.598	8.988.135.166
	<u>7.283.219.103</u>	<u>10.568.389.040</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu	363.842	152.000	211.842	103.584.924	17.186.400	86.398.524
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam	363.842	152.000	211.842	363.842	74.400	289.442
Cổ phiếu Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng			-	1.427.692	182.000	1.245.692
Cổ phiếu Công ty CP Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM			-	17.104.500	5.480.000	11.624.500
Cổ phiếu Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông			-	45.363.335	8.250.000	37.113.335
Cổ phiếu Công ty CP Địa ốc Dầu khí			-	39.325.555	3.200.000	36.125.555
	363.842	152.000	211.842	103.584.924	17.186.400	86.398.524

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	519.812.217.237	517.328.787.951	2.483.429.286	519.812.217.237	517.832.321.289	1.979.895.948
- Công ty Cổ phần chứng khoán Hải Phòng	23.624.251.523	23.624.251.523		23.624.251.523	23.624.251.523	
- Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green	478.387.965.714	478.387.965.714		478.387.965.714	478.387.965.714	
- Công ty Cổ phần đầu tư HAFINCO	15.000.000.000	12.516.570.714	2.483.429.286	15.000.000.000	13.020.104.052	1.979.895.948
- Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000	2.000.000.000	
- Công ty Cổ phần An Bình	450.000.000	450.000.000		450.000.000	450.000.000	
- Quỹ Tín dụng Thành phố Yên Bái	350.000.000	350.000.000		350.000.000	350.000.000	
	519.812.217.237	517.328.787.951	2.483.429.286	519.812.217.237	517.832.321.289	1.979.895.948

c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	71.732.564.551	71.732.564.551	114.000.000.000	114.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	71.732.564.551	71.732.564.551	114.000.000.000	114.000.000.000
	71.732.564.551	71.732.564.551	114.000.000.000	114.000.000.000

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	75.100.198.105	66.982.697.947
- Houh yow ent.Co.,TLD	36.831.609.165	36.426.268.154
- Các khoản phải thu khách hàng khác	38.268.588.940	30.556.429.793
	75.100.198.105	66.982.697.947

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	189.729.097.843	3.577.176.743	202.330.930.062	3.577.176.743
- Tạm ứng	591.795.923	33.813.057	967.630.923	33.813.057
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.748.732.369		3.097.095.129	
- Phải thu khác	187.388.569.551	3.543.363.686	198.266.204.010	3.543.363.686
b) Dài hạn	5.920.000	-	5.920.000	-
- Ký cược, ký quỹ	5.920.000	-	5.920.000	-
	189.735.017.843	3.577.176.743	202.336.850.062	3.577.176.743

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	15.595.871.479	-	20.148.448.347	-
- Công cụ, dụng cụ	1.448.877.855	(179.401.995)	1.716.027.676	(179.401.995)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.122.356.936	-	5.319.037.335	-
- Thành phẩm	66.065.877.008	(12.055.328.464)	58.347.857.121	(12.055.328.464)
- Hàng hóa	258.300.475	-	152.800.452	-
- Hàng gửi bán	4.755.645.318	-	5.392.646.098	-
	91.246.929.071	(12.234.730.459)	91.076.817.029	(12.234.730.459)

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	76.971.285.909	152.352.584.677	11.237.891.378	534.545.736	1.162.278.229	242.258.585.929
- Mua trong kỳ	-	-	1.004.280.000	-	-	1.004.280.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.165.386.636	-	-	-	-	1.165.386.636
- Giảm khác	-	(129.976.300)	-	-	-	(129.976.300)
Số dư cuối kỳ	78.136.672.545	152.222.608.377	12.242.171.378	534.545.736	1.162.278.229	244.298.276.265
Hao mòn TSCĐ						
Số dư đầu năm	44.968.118.459	96.216.995.972	9.951.391.916	475.248.573	1.048.001.484	152.659.756.404
- Khấu hao trong kỳ	2.364.328.235	5.948.248.125	483.207.220	11.876.778	32.930.236	8.840.590.594
- Giảm khác	-	(129.976.300)	-	-	-	(129.976.300)
Số dư cuối kỳ	47.332.446.694	102.035.267.797	10.434.599.136	487.125.351	1.080.931.720	161.370.370.698
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	32.003.167.450	56.135.588.705	1.286.499.462	59.297.163	114.276.745	89.598.829.525
Tại ngày cuối kỳ	30.804.225.851	50.187.340.580	1.807.572.242	47.420.385	81.346.509	82.927.905.567

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	TSCĐ Vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.845.229.650	1.260.865.278	7.106.094.928
Số dư cuối kỳ	5.845.229.650	1.260.865.278	7.106.094.928
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.484.222.640	535.867.717	3.020.090.357
- Khấu hao trong kỳ	146.130.744	31.521.630	177.652.374
Số dư cuối kỳ	2.630.353.384	567.389.347	3.197.742.731
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.361.007.010	724.997.561	4.086.004.571
Tại ngày cuối kỳ	3.214.876.266	693.475.931	3.908.352.197

==
10
10
10
10
10

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	2.459.062.711	2.067.122.299
Nhà máy giấy Hải Hà	1.558.422.298	1.558.422.298
Dự án Nhà xưởng XN giấy Âu Lâu	391.940.412	
Dự án Nhà máy nghiền Cacbonat	358.700.001	358.700.001
Dự án xây dựng trường mầm non	150.000.000	150.000.000
Sửa chữa lớn TSCĐ	168.371.081	168.371.081
Công trình xây dựng sửa chữa hệ thống nước thải	168.371.081	168.371.081
	2.627.433.792	2.235.493.380

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.777.060.832	374.998.555
- Phí bảo hiểm xe ô tô	-	9.588.864
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	481.311.011	287.301.149
- Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	-	8.275.542
- Chi phí trả trước về tiền lương tháng 13	2.829.078.167	-
- Các khoản khác	293.290.321	69.833.000
- Chi lương nghỉ phép, nghỉ lễ chờ phân bổ	173.381.333	-
b) Dài hạn	5.582.844.549	1.808.849.560
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	865.466.287	325.534.451
- Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	965.167.518	1.370.838.369
- Chi phí thuê đất 50 năm tại Trấn Yên	3.752.210.744	
- Các khoản khác	-	112.476.740
	9.359.905.381	2.183.848.115

12. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
- Số dư đầu năm	1.320.283.040	3.154.376.480
- Số đã phân bổ	(917.046.720)	(1.834.093.440)
Số dư cuối kỳ	403.236.320	1.320.283.040

H A P A C O

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	141.804.524.544	141.804.524.544	72.482.155.302	125.654.182.593	88.632.497.253	88.632.497.253
Vay ngắn hạn	119.163.961.302	119.163.961.302	72.482.155.302	114.849.988.341	76.796.128.263	76.796.128.263
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng	41.350.000.000	41.350.000.000	7.340.269.643	42.646.200.000	6.044.069.643	6.044.069.643
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	3.931.022.987	3.931.022.987	18.066.746.717	17.010.662.362	4.987.107.342	4.987.107.342
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng	47.433.751.900	47.433.751.900	32.575.138.942	47.489.219.810	32.519.671.032	32.519.671.032
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	7.569.186.415	7.569.186.415	-	2.248.906.169	5.320.280.246	5.320.280.246
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	-	-	5.000.000.000	1.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
- Công ty CP đầu tư Hafinco	700.000.000	700.000.000	-	-	700.000.000	700.000.000
- Ủy ban ủy công nhân viên tại Công ty Cổ phần HAPACO	180.000.000	180.000.000	-	130.000.000	50.000.000	50.000.000
- Ngân hàng TMCP quân đội - CN Hải Phòng	18.000.000.000	18.000.000.000	3.500.000.000	4.325.000.000	17.175.000.000	17.175.000.000
- Vay cá nhân	-	-	6.000.000.000	-	6.000.000.000	6.000.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	22.640.563.242	22.640.563.242	-	10.804.194.252	11.836.368.990	11.836.368.990
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	11.216.461.684	11.216.461.684	-	4.608.847.722	6.607.613.962	6.607.613.962
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	5.073.322.200	5.073.322.200	-	2.895.540.974	2.177.781.226	2.177.781.226
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - Chi nhánh Hải Phòng	6.350.779.358	6.350.779.358	-	3.299.805.556	3.050.973.802	3.050.973.802
b) Vay dài hạn	205.323.039.907	205.323.039.907	-	14.361.387.742	190.961.652.165	190.961.652.165
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	145.537.114.482	145.537.114.482	-	4.608.847.722	140.928.266.760	140.928.266.760
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (Vay VND)	164.958.000	164.958.000	-	-	164.958.000	164.958.000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (Vay USD)	37.415.686.350	37.415.686.350	-	6.452.734.464	30.962.951.886	30.962.951.886
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hải Phòng	22.205.281.075	22.205.281.075	-	3.299.805.556	18.905.475.519	18.905.475.519
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(22.640.563.242)	(22.640.563.242)	-	(10.804.194.252)	(11.836.368.990)	(11.836.368.990)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	182.682.476.665	182.682.476.665	-	3.557.193.490	179.125.283.175	179.125.283.175

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần hóa chất Việt Trì	4.071.173.091	4.071.173.091	1.872.484.856	1.872.484.856
- Công ty TNHH thương mại và sản xuất Anh Hoàng	1.871.309.134	1.871.309.134	1.022.692.882	1.022.692.882
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	1.551.544.600	1.551.544.600	1.551.544.600	1.551.544.600
- Công ty TNHH Đầu tư kỹ thuật 4D	-	-	907.641.000	907.641.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng	-	-	1.343.171.050	1.343.171.050
- Phải trả các đối tượng khác	25.803.620.436	25.803.620.436	22.666.914.501	22.666.914.501
	33.297.647.261	33.297.647.261	29.364.448.889	29.364.448.889

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	68.349.730	1.749.498.081	11.092.425.117	9.261.423.235	63.581.996	3.575.732.229
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.578.995	10.796.843.021	3.552.098.962	2.764.061.027	2.578.995	11.584.880.956
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.390.995.168	265.562.904	1.302.720.220	-	353.837.852
Thuế tài nguyên	-	6.041.519	47.043.971	42.039.506	-	11.045.984
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.725.858.000	4.593.260.031	5.609.916.884	11.286.853	720.488.000
Các loại thuế khác	-	-	83.018.879	83.018.879	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	239.973.373	219.408.861	209.570.279	-	249.811.955
	70.928.725	15.909.209.162	19.852.818.725	19.272.750.030	77.447.844	16.495.796.976

Quyết toán thuế của Tập đoàn HAPACO sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	2.585.018.258	6.162.781.147
- Trích trước chi phí tiền lương, ăn ca, tiền lễ, tiền phép trích trước	908.200.317	1.772.385.119
- Chi phí tiền điện, nước, chi phí vận chuyển	297.565.814	368.026.086
- Trích trước chi phí giá công dân bạc	2.118.866.000	267.112.000
- Chi phí phải trả khác	394.943.805	784.933.139
	6.304.594.194	9.355.237.491

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	57.950.764.860	43.860.986.682
Tài sản thừa chưa xử lý	164.340.050	164.340.050
Kinh phí công đoàn	434.809.680	365.461.698
Bảo hiểm xã hội	1.685.455.608	43.119.635
Bảo hiểm y tế	526.723.812	2.296.181
Bảo hiểm thất nghiệp	231.211.712	851.272
Phải trả về cổ phần hóa	591.246.901	591.246.901
Cổ tức phải trả	25.690.347.000	7.964.000
Phải trả khác	28.626.630.097	42.685.706.945
b) Dài hạn	20.900.000	20.900.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20.900.000	20.900.000
	57.971.664.860	43.881.886.682

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (1)	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	322.601.220.000	126.351.824.219	(4.662.935.543)	66.770.060.228	57.525.461.879	4.593.482.586	573.179.113.369
Tăng vốn trong kỳ trước	192.601.140.000	-	-	-	-	-	192.601.140.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	30.591.473.082	120.903.631	30.712.376.713
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(16.052.326.000)	-	(16.052.326.000)
Giảm vốn trong kỳ trước	-	(96.306.884.000)	-	-	-	-	(96.306.884.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.396.629.841)	-	(1.396.629.841)
Giảm khác	-	-	-	-	(194.900.000)	-	(194.900.000)
Số dư cuối kỳ trước	515.202.360.000	30.044.940.219	(4.662.935.543)	66.770.060.228	70.473.079.120	4.714.386.217	682.541.890.241
Số dư đầu năm nay	515.202.360.000	29.956.940.219	(4.662.935.543)	66.770.060.228	75.076.565.735	4.803.457.124	687.146.447.763
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	16.390.270.327	246.429.398	16.636.699.725
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(25.682.383.000)	-	(25.682.383.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.759.747.984)	-	(1.759.747.984)
Giảm khác	-	-	-	-	(160.000.000)	-	(160.000.000)
Số dư cuối kỳ này	515.202.360.000	29.956.940.219	(4.662.935.543)	66.770.060.228	63.864.705.078	5.049.886.522	676.181.016.504

(1): Chi tiết số dư cổ phiếu quỹ tại thời điểm 30/06/2016 như sau:

	30/06/2016
	VND
Cổ phiếu quỹ của Tập đoàn HAPACO	(4.570.790.000)
Cổ phiếu quỹ của Công ty TNHH MTV Hapaco Yên Sơn tại thời điểm hoàn đổi	(92.145.543)
	(4.662.935.543)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Ông Vũ Dương Hiền	40.606.490.000	7,88%	40.606.490.000	7,88%
Cổ phiếu quỹ	1.554.700.000	0,30%	1.554.700.000	0,30%
Vốn góp của các cổ đông khác	473.041.170.000	91,82%	473.041.170.000	91,82%
	515.202.360.000	100%	515.202.360.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 2 năm 2016	Quý 2 năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	515.202.360.000	322.601.220.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	515.202.360.000	322.601.220.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	51.520.236	51.520.236
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	51.520.236	51.520.236
- Cổ phiếu phổ thông	51.520.236	51.520.236
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155.470	155.470
- Cổ phiếu phổ thông	155.470	155.470
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51.364.766	51.364.766
- Cổ phiếu phổ thông	51.364.766	51.364.766
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	66.770.060.228	66.770.060.228
	66.770.060.228	66.770.060.228

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2016	01/01/2016
Đô la Mỹ	USD	19.539,92	262.980,15

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng	217.009.828.951	168.581.134.547
Doanh thu cung cấp dịch vụ	413.608.181	277.339.150
	217.423.437.132	168.858.473.697

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chiết khấu thương mại	62.644.400	139.456.245
	62.644.400	139.456.245

22. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Doanh thu thuần bán hàng	216.947.184.551	168.441.678.302
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	413.608.181	277.339.150
	217.360.792.732	168.719.017.452

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	178.454.279.274	144.927.960.285
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	214.671.182	188.844.512
Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	-	4.366.501.183
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(257.890.246)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	13.143.493.525
	178.668.950.456	162.368.909.259

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.225.300.453	5.827.463.912
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	8.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	385.672.170	305.948.631
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	353.556.716	1.345.701
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	40.766.403
	3.964.529.339	6.175.532.647

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	14.378.889.978	12.717.779.959
Chi phí thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	85.421.082	
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	1.753.300.323
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	466.561.656	655.422.942
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.855.865.963	90.192.775
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1.438.519.307)	
Chi phí tài chính khác	7.700.000	53.580.051
	15.355.919.372	15.270.276.050

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nhân công	80.000.000	22.977.388
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.476.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.726.904.949	6.012.018.572
Chi phí khác bằng tiền	1.815.506.492	1.565.378.362
	9.655.887.441	7.600.374.322

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.585.877	130.641.207
Chi phí nhân công	7.431.109.281	6.707.544.702
Chi phí khấu hao tài sản cố định	660.713.228	782.894.555
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	227.380.760
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(25.000.000)	
Thuế, phí, và lệ phí	943.545.372	633.420.645
Lợi thế thương mại	917.046.720	917.046.720
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.516.978.954	2.371.419.399
Chi phí khác bằng tiền	1.734.588.315	2.691.856.873
	13.198.567.747	14.462.204.861

28. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	17.101.945
Thu nhập từ tiền hàng trả lại của Công ty Hanwa	-	108.877.020
Tiền phạt thu được	20.330.451	43.503.320
Lợi thế về đất khi thực hiện góp vốn vào Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green (*)	-	74.500.000.000
Thu nhập khác	18.152.532.729	40.388.724
	18.172.863.180	74.709.871.009

29. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lỗ từ khoản đầu tư dài hạn tại Dự án Nhà máy điện Phiến Con	-	100.000.000
Lỗ từ khoản đầu tư dài hạn tại Dự án Nhà máy lọc dầu Đình Vũ	-	8.412.508.611
Các khoản bị phạt	361.341.680	26.609.605
Xuất trả lại giấy lẻ cho Công ty Hanwa	-	123.676.727
Chi phí khác	2.068.719.868	136.279.278
	2.430.061.548	8.799.074.221

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	2.089.462.666	8.541.611.873
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	1.462.636.296	1.849.593.809
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.552.098.962	10.391.205.682

31. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Tỷ lệ cổ đông không kiểm soát	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận cổ đông không kiểm soát	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
	%	VND	VND	VND
Chi tiết tại 30/06/2016				
Công ty Cổ phần Hải Hà	38,46%	13.000.000.000	246.651.811	5.051.123.033
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng	0,16%	6.132.000.000	(222.413)	(1.236.511)
Cộng		19.132.000.000	246.429.398	5.049.886.522
Chi tiết tại 01/01/2016				
Công ty Cổ phần Hải Hà	38,46%	13.000.000.000	210.988.638	4.804.471.222
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng	0,16%	6.132.000.000	(1.014.098)	(1.014.098)
Cộng		19.132.000.000	209.974.540	4.803.457.124

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tập đoàn HAPACO được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	10.835.878.151	30.591.473.082
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.835.878.151	30.591.473.082
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	51.364.766	36.997.491
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	211	827

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	115.995.891.652	94.753.236.706
Chi phí nhân công	38.249.333.728	28.285.528.994
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.018.242.968	9.224.309.643
Chi phí dự phòng	-	13.203.176.814
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.368.489.916	25.433.614.529
Chi phí khác bằng tiền	15.775.786.088	11.223.656.121
	206.407.744.352	182.123.522.807

33/00/14/17

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.283.219.103	-	10.568.389.040	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	264.835.215.948	(9.619.547.025)	269.319.548.009	(9.644.547.025)
Các khoản cho vay	79.195.564.551	-	135.240.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	363.842	(211.842)	103.584.924	(86.398.524)
Đầu tư dài hạn	519.812.217.237	(2.483.429.286)	519.812.217.237	(1.979.895.948)
Cộng	871.126.580.681	(12.103.188.153)	935.043.739.210	(11.710.841.497)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	267.757.780.428	324.487.001.209
Phải trả người bán, phải trả khác	91.269.312.121	73.246.335.571
Chi phí phải trả	6.304.594.194	9.355.237.491
Cộng	365.331.686.743	407.088.574.271

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Hải Phòng, ngày 15/06/2016

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2016	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.283.219.103	-	-	7.283.219.103
Phải thu khách hàng, phải thu khác	255.209.748.923	5.920.000	-	255.215.668.923
Các khoản cho vay	71.732.564.551	7.463.000.000	-	79.195.564.551
Đầu tư ngắn hạn	152.000	-	-	152.000
Đầu tư dài hạn	-	-	517.328.787.951	517.328.787.951
Cộng	334.225.684.577	7.468.920.000	517.328.787.951	859.023.392.528
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.568.389.040	-	-	10.568.389.040
Phải thu khách hàng, phải thu khác	259.669.080.984	5.920.000	-	259.675.000.984
Các khoản cho vay	126.300.000.000	8.940.000.000	-	135.240.000.000
Đầu tư ngắn hạn	17.186.400	-	-	17.186.400
Đầu tư dài hạn	-	-	517.832.321.289	517.832.321.289
Cộng	396.554.656.424	8.945.920.000	517.832.321.289	923.332.897.713

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2016	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	88.632.497.253	178.965.425.175	159.858.000	267.757.780.428
Phải trả người bán, phải trả khác	91.248.412.121	20.900.000	-	91.269.312.121
Chi phí phải trả	6.304.594.194	-	-	6.304.594.194
Cộng	186.185.503.568	178.986.325.175	159.858.000	365.331.686.743
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	141.804.524.544	182.522.618.665	159.858.000	324.487.001.209
Phải trả người bán, phải trả khác	73.225.435.571	20.900.000	-	73.246.335.571
Chi phí phải trả	9.355.237.491	-	-	9.355.237.491
Cộng	224.385.197.606	182.543.518.665	159.858.000	407.088.574.271

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	72.482.155.302	90.725.110.262
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	129.211.376.083	146.488.914.148

36. THÔNG TIN KHÁC

Các cam kết và nợ tiềm tàng liên quan đến các khoản đầu tư tại thời điểm 30/06/2016 như sau:

Công ty nhận vốn đầu tư	Cam kết góp vốn	Vốn thực góp đến 30/06/2016
Công ty TNHH MTV Hapaco Đông Bắc	13.400.000.000	7.238.119.565
Công ty Cổ phần Hapaco H.P.P	120.432.000.000	155.630.855.217
Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	30.000.000.000	10.984.455.931

59
KT
AI
AI
CC
/HF

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Hải Phòng	Yên Bái	Hòa Bình	Hà Giang	Loại trừ nội bộ	Cộng
Doanh thu thuần từ hàng hóa và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	96.510.635.026	16.072.420.950	-	-		112.583.055.976
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho bộ phận khác	3.835.480.620	12.896.592.900	20.064.183.520	8.743.333.500	(45.539.590.540)	-
Doanh thu thuần từ hàng hóa và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	96.510.635.026	16.072.420.950	-	-		112.583.055.976
Lợi nhuận gộp từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	5.520.084.946	4.283.182.279	4.266.377.061	1.461.353.454	-	15.530.997.740
Tài sản bộ phận	653.726.521.442	51.557.319.829	33.310.911.632	24.661.910.014	(285.746.161.356)	477.510.501.561
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	589.464.740.822
Tổng Tài sản	653.726.521.442	51.557.319.829	33.310.911.632	24.661.910.014	(285.746.161.356)	1.066.975.242.383
Nợ phải trả bộ phận	467.269.681.855	16.081.126.385	11.826.028.053	11.528.990.132	(115.911.600.546)	390.794.225.879
Tổng Nợ phải trả	467.269.681.855	16.081.126.385	11.826.028.053	11.528.990.132	(115.911.600.546)	390.794.225.879

b. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản phẩm giấy các loại	Dịch vụ	Khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	216.947.184.551	413.608.181	-	217.360.792.732

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu khác			
Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch HĐQT	1.687.600.000	1.768.757.350
Phải trả khác			
Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch HĐQT	3.600.000.000	7.569.186.415
Ông Vũ Xuân Thủy	Phó chủ tịch HĐQT	4.700.000.000	4.700.000.000

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2015 do Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Khoa Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Trần Thị Hằng

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
HAPACO
NGŨ QUYỀN - PHẢI PHỐ
Vũ Xuân Cường

